

PHỤ LỤC II

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 7 ĐẾN THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SXD ngày /10/2026 của Sở Xây dựng Khánh Hòa)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá xây dựng theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu là chỉ tiêu phản ánh biến động giá của loại vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này là năm 2020.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

Thời điểm so sánh là từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III năm 2026.

3. Các chỉ số giá xây dựng này được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá xây dựng được tính bằng phương pháp bình quân nhân gia quyền giữa mức độ biến động giá (chỉ số giá xây dựng) của các yếu tố đầu vào đại diện được chọn với quyền số tương ứng.

Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng 1 “Chỉ số giá xây dựng công trình” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng 2 “Chỉ số giá phần xây dựng” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng.

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 “Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy và thiết bị thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng tại các Bảng 4 “Chỉ số giá vật liệu xây dựng” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III năm 2026 theo công bố giá vật liệu xây dựng của Sở Xây dựng so với giá vật liệu xây dựng bình quân năm gốc 2020.

Chỉ số giá nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở theo mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh tại thời điểm tính toán. Đơn giá nhân công xây dựng, giá máy thi công xây dựng từ tháng 7 đến tháng 9 và quý III năm 2026 xác định theo Quyết định 646/QĐ-SXD ngày 03/7/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Khánh Hòa về Công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyên đổi trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Chỉ số giá xây dựng Quý III năm 2026 được tính bình quân các tháng 7, 8, 9 năm 2026.

4. Các chỉ số giá xây dựng trong tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng tại địa phương. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường, làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

6. Căn cứ loại hợp đồng, nội dung, tính chất công việc của hợp đồng, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này hoặc tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các Sở, ngành, UBND các phường, xã, các Chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn theo thẩm quyền. /.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỪ THÁNG 7 ĐẾN THÁNG 9 VÀ QUÝ III NĂM 2026 ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 7 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	135,37
2	Công trình giáo dục	132,71
3	Công trình văn hóa	140,14
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	137,06
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	132,95
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	138,17
2	Trạm biến áp	125,25
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	137,37
2	Bê tông nhựa	147,26
3	Công trình cầu hầm	139,86
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	144,41
2	Kênh bê tông xi măng	141,91
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	155,54
2	Công trình mạng thoát nước	141,70
3	Công trình xử lý nước thải	123,17

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	137,41
2	Công trình giáo dục	136,10
3	Công trình văn hóa	142,39
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	138,83
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	134,18
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	141,10
2	Trạm biến áp	150,57
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	139,03
2	Bê tông nhựa	148,71
3	Công trình cầu hầm	140,82
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	146,96
2	Kênh bê tông xi măng	144,18
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	158,33
2	Công trình mạng thoát nước	143,42
3	Công trình xử lý nước thải	147,69

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 7 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	135,34	144,67	122,68
2	Công trình giáo dục	132,43	144,41	127,64
3	Công trình văn hóa	141,54	144,54	129,22
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	137,73	144,62	120,34
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	129,69	142,83	121,58
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	141,56	140,24	130,12
2	Trạm biến áp	152,45	137,81	127,70
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	136,64	146,17	137,75
2	Bê tông nhựa	153,54	145,10	124,65
3	Công trình cầu hầm	142,87	143,85	127,01
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	151,20	145,10	131,26
2	Kênh bê tông xi măng	145,27	144,77	129,40
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	165,92	142,10	128,20
2	Công trình mạng thoát nước	144,79	145,10	124,24
3	Công trình xử lý nước thải	149,58	143,88	133,29

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	118,62
2	Cát các loại	208,57
3	Đá các loại	187,86
4	Gạch xây dựng	113,01
5	Gạch ốp, lát các loại	110,22
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	149,46
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,46
10	Vật tư ngành nước	175,68
11	Vật liệu ngành điện	142,20
12	Nhựa đường	147,54
13	Vật liệu lợp bao che	129,46
14	Ống BT	100,00

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 8 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	135,58
2	Công trình giáo dục	132,46
3	Công trình văn hóa	140,14
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	136,95
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	132,66
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	138,14
2	Trạm biến áp	125,21
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	138,51
2	Bê tông nhựa	149,24
3	Công trình cầu hầm	140,31
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	145,28
2	Kênh bê tông xi măng	141,89
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	155,50
2	Công trình mạng thoát nước	141,76
3	Công trình xử lý nước thải	123,13

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	137,64
2	Công trình giáo dục	135,81
3	Công trình văn hóa	142,39
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	138,71
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	133,86
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	141,07
2	Trạm biến áp	150,45
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	140,26
2	Bê tông nhựa	150,78
3	Công trình cầu hầm	141,29
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	147,91
2	Kênh bê tông xi măng	144,15
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	158,29
2	Công trình mạng thoát nước	143,49
3	Công trình xử lý nước thải	147,58

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 8 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	135,49	144,67	125,72
2	Công trình giáo dục	131,92	144,41	129,44
3	Công trình văn hóa	141,28	144,54	134,08
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	137,48	144,62	122,13
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	129,14	142,83	123,47
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	141,45	140,24	135,45
2	Trạm biến áp	152,30	137,81	130,19
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	136,83	146,17	145,87
2	Bê tông nhựa	154,77	145,10	131,99
3	Công trình cầu hầm	142,01	143,85	133,75
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	150,65	145,10	139,65
2	Kênh bê tông xi măng	144,38	144,77	137,67
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	165,53	142,10	136,26
2	Công trình mạng thoát nước	144,30	145,10	128,83
3	Công trình xử lý nước thải	149,23	143,88	138,20

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	118,62
2	Cát các loại	208,57
3	Đá các loại	188,42
4	Gạch xây dựng	113,01
5	Gạch ốp, lát các loại	110,22
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	147,30
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,46
10	Vật tư ngành nước	175,68
11	Vật liệu ngành điện	142,20
12	Nhựa đường	149,80
13	Vật liệu lợp bao che	129,46
14	Ống BT	105,07

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 9 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	135,86
2	Công trình giáo dục	132,90
3	Công trình văn hóa	140,48
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	137,32
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	133,01
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	138,19
2	Trạm biến áp	124,61
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	140,04
2	Bê tông nhựa	166,64
3	Công trình cầu hầm	141,45
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	146,84
2	Kênh bê tông xi măng	142,67
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	155,71
2	Công trình mạng thoát nước	142,44
3	Công trình xử lý nước thải	122,63

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	138,04
2	Công trình giáo dục	136,50
3	Công trình văn hóa	142,84
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	139,18
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	134,29
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	141,24
2	Trạm biến áp	150,56
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	141,96
2	Bê tông nhựa	169,02
3	Công trình cầu hầm	142,52
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	149,68
2	Kênh bê tông xi măng	145,07
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	158,59
2	Công trình mạng thoát nước	144,26
3	Công trình xử lý nước thải	148,22

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 9 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	136,02	144,67	126,55
2	Công trình giáo dục	132,93	144,41	130,02
3	Công trình văn hóa	141,92	144,54	136,83
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	138,10	144,62	122,68
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	129,79	142,83	124,02
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	141,67	140,24	136,86
2	Trạm biến áp	152,41	137,81	130,84
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	138,99	146,17	148,31
2	Bê tông nhựa	178,36	145,10	134,04
3	Công trình cầu hầm	143,57	143,85	135,59
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	152,88	145,10	141,89
2	Kênh bê tông xi măng	145,78	144,77	139,86
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	165,87	142,10	138,65
2	Công trình mạng thoát nước	145,50	145,10	130,05
3	Công trình xử lý nước thải	150,06	143,88	139,63

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	118,62
2	Cát các loại	233,11
3	Đá các loại	187,55
4	Gạch xây dựng	113,01
5	Gạch ốp, lát các loại	110,22
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	148,68
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,46
10	Vật tư ngành nước	175,68
11	Vật liệu ngành điện	142,20
12	Nhựa đường	191,50
13	Vật liệu lợp bao che	129,46
14	Ống BT	105,07

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH QUÝ III NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	135,60
2	Công trình giáo dục	132,69
3	Công trình văn hóa	140,25
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	137,11
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	132,87
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	138,17
2	Trạm biến áp	125,02
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	138,64
2	Bê tông nhựa	154,38
3	Công trình cầu hầm	140,54
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	145,51
2	Kênh bê tông xi măng	142,16
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	155,58
2	Công trình mạng thoát nước	141,97
3	Công trình xử lý nước thải	122,98

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020
I	Công trình dân dụng	
1	Công trình nhà ở	137,70
2	Công trình giáo dục	136,14
3	Công trình văn hóa	142,54
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	138,91
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	134,11
II	Công trình công nghiệp	
1	Đường dây	141,14
2	Trạm biến áp	150,53
III	Công trình giao thông	
1	Bê tông xi măng	140,42
2	Bê tông nhựa	156,17
3	Công trình cầu hầm	141,54
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	
1	Đê, Đập bê tông	148,18
2	Kênh bê tông xi măng	144,47
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
1	Công trình cấp nước	158,40
2	Công trình mạng thoát nước	143,72
3	Công trình xử lý nước thải	147,83

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG QUÝ III NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	So với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	Công trình dân dụng			
1	Công trình nhà ở	135,62	144,67	124,98
2	Công trình giáo dục	132,43	144,41	129,03
3	Công trình văn hóa	141,58	144,54	133,38
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	137,77	144,62	121,72
5	Công trình y tế (trạm y tế...)	129,54	142,83	123,02
II	Công trình công nghiệp			
1	Đường dây	141,56	140,24	134,14
2	Trạm biến áp	152,39	137,81	129,58
III	Công trình giao thông			
1	Bê tông xi măng	137,49	146,17	143,98
2	Bê tông nhựa	162,22	145,10	130,23
3	Công trình cầu hầm	142,82	143,85	132,12
IV	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
1	Đê, Đập bê tông	151,58	145,10	137,60
2	Kênh bê tông xi măng	145,14	144,77	135,64
V	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
1	Công trình cấp nước	165,77	142,10	134,37
2	Công trình mạng thoát nước	144,86	145,10	127,71
3	Công trình xử lý nước thải	149,62	143,88	137,04

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (TRƯỚC KHI SÁP NHẬP)**

(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu	So với năm gốc 2020
1	Xi măng	118,62
2	Cát các loại	216,75
3	Đá các loại	187,94
4	Gạch xây dựng	113,01
5	Gạch ốp, lát các loại	110,22
6	Gỗ xây dựng	100,00
7	Thép xây dựng	148,48
8	Cửa	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	109,46
10	Vật tư ngành nước	175,68
11	Vật liệu ngành điện	142,20
12	Nhựa đường	162,95
13	Vật liệu lợp bao che	129,46
14	Ống BT	103,38